

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 03 tháng 04 năm 2009

Đơn vị tính: đồng			
STT	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
I	Tài sản ngắn hạn	201,727,549,583	1,017,276,174,550
1	Tiền	25,263,729,153	26,515,473,120
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	173,658,559,398	133,497,652,700
	- Chứng khoán tự doanh	18,497,942,200	18,471,831,700
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	148,594,102,000	
	- Đầu tư ngắn hạn	8,500,000,000	118,100,000,000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(1,933,484,802)	(3,074,179,000)
3	Các khoản phải thu	2,209,088,556	855,954,369,076
4	Vật liệu, công cụ tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	596,172,476	1,308,679,654
II	Tài sản dài hạn	1,257,860,703	9,276,328,626
1	Tài sản cố định	1,137,860,703	962,700,668
	- Tài sản cố định hữu hình	873,194,045	806,700,694
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	264,666,658	155,999,974
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
4	Tài sản dài hạn khác	120,000,000	8,313,627,958
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	202,985,410,286	1,026,552,503,176
IV	Nợ phải trả	152,763,778,742	875,635,520,472
1	Nợ ngắn hạn	152,763,778,742	875,635,520,472
2	Nợ dài hạn		
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	50,221,631,544	150,916,982,704
1	Vốn góp ban đầu	50,000,000,000	150,000,000,000
2	Vốn bổ sung		
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	221,631,544	916,982,704
4	Vốn điều chỉnh		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	202,985,410,286	1,026,552,503,176

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	9,095,993,502	6,650,193,789
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	15,075,780	441,800,000
3	Doanh thu thuần	9,080,917,722	6,208,393,789
4	Thu lãi đầu tư	685,318,800	59,000,000
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	9,766,236,522	6,267,393,789
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	7,612,680,388	4,614,249,410
7	Lợi nhuận gộp	2,153,556,134	1,653,144,379
8	Chi phí quản lý	1,388,612,195	1,436,369,158
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	764,943,939	216,775,221
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	904,160	68,009,343
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	765,848,099	284,784,564
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)	80,529,299	225,784,564
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22,548,204	63,219,678
14	Lợi nhuận sau thuế	743,299,895	221,564,886
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)	50	44
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỲ TRƯỚC	KỲ BÁO CÁO
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		0.62%	0.90%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		99.38%	99.10%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		75.26%	85.30%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		24.74%	14.7%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh			
	- Khả năng thanh toán hiện hành			
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0.11%	0.07%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		3.57%	8.19%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		0.44%	0.49%

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỲ TRƯỚC	KỲ BÁO CÁO
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		0.62%	0.90%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		99.38%	99.10%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		75.26%	85.30%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		24.74%	14.7%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh			
	- Khả năng thanh toán hiện hành			
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0.11%	0.07%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		3.57%	8.19%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		0.44%	0.49%

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)